

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 05 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, LĐ-TB&XH;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các H, TP, TX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành tỉnh và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Điều 3. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố, thị xã được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã căn cứ số liệu năm liền kề của Cục Thống kê tỉnh công bố.

4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, thấp còi căn cứ số liệu năm liền kề của Sở Y tế báo cáo.

5. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào kết quả báo cáo tuyển sinh năm 2020 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Chương II

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN CHO TỪNG DỰ ÁN; TỶ LỆ VỐN ĐỐI ƯNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2)

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách Trung ương của Dự án cho các huyện, thành phố, thị xã.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|--------------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã
 Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí 1 và tiêu chí 2 của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Dự án 2 của Chương trình

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3)

1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã
 Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó:

$Đ_i$ là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí 1 và tiêu chí 2 của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

2. Tiêu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiêu dự án: Tối đa 10% cho các sở, ngành tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố, thị xã

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |
| Tiêu chí 2. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện/ thành phố/ thị xã | |

| | |
|-----------------------|-----|
| - Dưới 10% | 1,0 |
| - Từ 10% đến dưới 15% | 1,2 |
| - Từ 15% đến 20% | 1,4 |
| - Từ trên 20% | 1,6 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí 1 của huyện thứ i .

DD_i là hệ số tiêu chí 2 của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

Điều 6. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4)

1. Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố, thị xã để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |

| | |
|--|------|
| Tiêu chí 3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |
| Tiêu chí 4. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 300 người/năm | 0,5 |
| Từ 300 người/năm đến dưới 600 người/năm | 0,6 |
| Từ 600 người/năm trở lên | 0,7 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức sau:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + DV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí 1 của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí 2 của huyện thứ i .

DV_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí 4 của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối thiểu 50% cho các sở, ngành tỉnh; tối đa 50% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 30.000 người | 1,0 |
| Từ 30.000 người đến dưới 60.000 người | 1,3 |
| Từ 60.000 người đến dưới 90.000 người | 1,6 |
| Từ 90.000 người đến dưới 120.000 người | 1,9 |
| Từ 120.000 người đến dưới 150.000 người | 2,2 |
| Từ 150.000 người trở lên | 2,5 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức sau:

$$M_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí 1 và hệ số tiêu chí 2 của huyện thứ i

Y_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình

Điều 7. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 6)

1. Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức sau:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí 1 và hệ số tiêu chí 2 của huyện thứ i

Y_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6 của Chương trình

2. Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 35% cho sở, ngành tỉnh; tối thiểu 65% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức sau:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí 1 và hệ số tiêu chí 2 của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 6 của Chương trình.

Điều 8. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Dự án 7)

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiêu dự án: Tối đa 25% cho các sở, ngành tỉnh; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã



| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 4% | 0,5 |
| Từ 4% đến dưới 5% | 0,6 |
| Từ 5% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 1.500 hộ | 0,5 |
| Từ 1.500 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,6 |
| Từ 2.000 hộ trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện/ thành phố/ thị xã | |
| Dưới 11 xã | 1,0 |
| Từ 11 đến dưới 14 xã | 1,15 |
| Từ 14 đến dưới 17 xã | 1,3 |
| Từ 17 đến dưới 20 xã | 1,5 |
| Từ 20 xã trở lên | 2,0 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố, thị xã

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã được tính theo công thức sau:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí 1 và hệ số tiêu chí 2 của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí 3 của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện Dự án 7 của Chương trình

Điều 9. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Hàng năm, ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện) bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 15% so với tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình./.